

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 485/2020/HC-PT

Ngày: 07 - 9 - 2020

V/v khiếu kiện: “Quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương.

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Thành

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 361/2020/TLPT-HC ngày 30 tháng 6 năm 2020 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC- ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2288/2020/QĐ- PT ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Chị Phạm Thị Thu S, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 55/1 ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Số 24/18 đường T2, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo giấy ủy quyền ngày 02/5/2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Luật sư Nguyễn Thanh L- Văn phòng Luật sư Nguyễn Thanh L và cộng sự BTL - Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Luật sư Bùi Thành L1- Văn phòng Luật sư Bùi Thành L1- Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn T4- Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Văn T5. Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (giấy ủy quyền ngày 24/6/2019) (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 11, đường L2, Phường 1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Bé H1. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C1, thị trấn T6, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Hữu N, sinh năm 1956. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 55/1 ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trung T7, sinh năm 1979(có mặt) (Theo Giấy ủy quyền ngày 05/8/2020).

Địa chỉ: 246/24 đường H2, Phường 13, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Lê Thị Thanh H3, sinh năm 1956. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 91/23, đường N1, Phường 7, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh Phạm Tâm Đ, sinh năm 1993. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông Huỳnh Nhựt V, sinh năm 1960. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T8, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1965. (xin vắng mặt)

6. Bà Phạm Thị L4, sinh năm 1962. (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T8, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. Bà Phạm Thị S1, sinh năm 1934. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo*: Chị Phạm Thị Thu S là người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Người khởi kiện* Chị Phạm Thị Thu S có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Chị Phạm Thị Thu S là con của bà Phạm Thị L5 theo Giấy trích lục khai sinh số 748/TLKS-BS ngày 08/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã T1.

Ngày 08/8/1995, bà Phạm Thị L5 mất không để lại di chúc. Lúc sinh thời, bà Phạm Thị L5 không có đăng ký hôn với ai và chị Phạm Thị Thu S là người con duy nhất của bà. Theo quy định pháp luật chị là con thuộc hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế mà bà để lại. Di sản thừa kế mà bà để lại có quyền sử dụng đất tại ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo thửa đất số 281, 2658, 2660, diện tích sử dụng 7708m².

Ngày 13/9/2004, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Hữu N, diện tích sử dụng 7708m² tại ấp T và Tân Thanh, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Chị S là con duy nhất được hưởng di sản thừa kế từ mẹ là bà Phạm Thị L5, nhưng ông Phạm Hữu N được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên trên. Chị S nhận thấy rằng việc cấp Giấy chứng nhận cho hộ ông Phạm Hữu N là trái quy định pháp luật dân sự và luật đất đai xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của chị S.

Căn cứ theo công văn phúc đáp số 118/CN.VPĐKĐ ngày 28/3/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang về việc phúc đáp đơn ngăn chặn chuyển quyền sử dụng đất của chị S có nội dung như sau:

Thửa đất số 281, tờ bản đồ số 03, diện tích 6235m², loại đất ONT+CLN tại ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Phạm Hữu N. Ông đã tặng cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ đã được Sở Tài nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận số CS02095 ngày 24/10/2018;

Thửa đất số 2658, tờ bản đồ số 01, diện tích 741m², loại đất LUA tại ấp Tân Thanh, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Phạm Hữu N. Ông đã chuyển nhượng cho ông Huỳnh Nhật V đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận số CS02093 ngày 24/10/2018.

Thửa đất số 2660, tờ bản đồ số 01, diện tích 732m², loại đất HNK đất tại ấp T8, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp cho hộ ông Phạm Hữu N. Ông đã tặng cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ đã được Sở Tài Nguyên Môi trường cấp giấy chứng nhận số CS02094 ngày 24/10/2018;

Sau khi nhận được công văn phúc đáp này, chị S nhận thấy hành vi gian dối của ông Phạm Hữu N có dấu hiệu vi phạm pháp luật xâm phạm một cách nghiêm trọng đến quyền lợi hợp pháp của chị S.

Nay, chị S yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984/QSĐĐ/1041/QĐUB-H ngày 13/9/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Hữu N;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02093 ngày 24/10/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Huỳnh Nhựt V;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02094 ngày 24/10/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS02095 ngày 24/10/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02413 ngày 03/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4.

- Người bị kiện Sở Tài nguyên và Môi trường có đại diện theo ủy quyền là ông Võ Văn T5 trình bày:

Hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất từ hộ ông Phạm Hữu N sang cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ; hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ hộ ông Phạm Hữu N sang cho ông Huỳnh Nhựt V; hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai và Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Đồng thời, trước và trong quá trình giải quyết hồ sơ cấp đổi, Chi nhánh và Văn phòng không có nhận văn bản yêu cầu nào của tổ chức, cá nhân đề nghị ngăn chặn hoặc tạm ngưng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến các thửa đất nêu trên. Do đó, việc chị Phạm Thị Thu S yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984/QSĐĐ/1041/QĐUB-H ngày 13/9/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Hữu N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02093 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/10/2018 cấp cho ông Huỳnh Nhựt V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02094 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/10/2018 cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS02095 ngày 24/10/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02413 ngày 03/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4 là không có cơ

sở.

- *Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:*

1. Theo hồ sơ địa chính:

Theo sổ mục kê 299 các thửa đất yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 3 thửa như sau:

- Thửa 935, diện tích 5.123 m² tờ bản đồ 2 V, loại đất QT, chủ sử dụng là Phạm Thị L5+ S1 (Phạm Thị S1).

- Thửa 1292, diện tích 700 m² tờ bản đồ 3 R, loại đất 2L, chủ sử dụng là Phạm Văn Đ1.

- Thửa 1290, diện tích 900 m² tờ bản đồ 3R, loại đất 2L, chủ sử dụng là Phạm Văn Đ1.

Theo hồ sơ bản đồ tỉ lệ 1/5000 các thửa đất yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 3 thửa:

- Thửa 281, diện tích 6.235 m² tờ bản đồ 02, loại đất: T-Q.

- Thửa 2658, diện tích 741 m² tờ bản đồ 02, loại đất: 1L.

- Thửa 2660, diện tích 732 m², loại đất: Màu.

03 thửa đất nêu trên được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984 ngày 13 tháng 9 năm 2004 cho hộ ông Phạm Hữu N, sinh năm 1956, ngụ ấp T, xã T1, huyện C,

2. Nguồn gốc và quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Do ông Phạm Văn Đ1 sinh năm 1903 (chết tháng 03/1983) và bà Trần Thị C2 sinh năm 1907 (chết tháng 02/1993) tạo lập. Ông Đ1 và bà C2 là ông, bà ngoại ruột của ông Phạm Hữu N và là ông, bà ngoại nuôi của chị Phạm Thị Thu S. Ông Đ1 và bà C2 có 05 người con gồm:

- Thứ 2: Phạm Văn V1.

- Thứ 3: chết lúc nhỏ.

- Thứ 4: Phạm Thị S1, sinh năm 1934 mẹ ruột của ông Phạm Hữu N,

- Thứ 5: Phạm Văn S2, sinh năm 1937, chết lúc nhỏ.

- Thứ 6: Phạm Thị L5, sinh năm 1941 là mẹ nuôi của chị Phạm Thị Thu S.

Tháng 08/1995 bà Phạm Thị L5 chết, bà Phạm Thị S1 và ông Phạm Hữu N tiếp tục sử dụng phần đất này, lúc đó chị Phạm Thị Thu S 13 tuổi. Đến ngày 04/5/2004, các thành viên thuộc diện thừa kế của ông Phạm Văn Đ1, Phạm Thị L5 gồm: ông Phạm Hữu N, Phạm Thị S1 và Phạm Thị Thu S đã đến Ủy ban nhân dân xã T1 thỏa thuận phân chia thừa kế như sau:

Ông Phạm Hữu N, được thừa kế 03 thửa đất gồm:

- Thửa 281, diện tích 6.235 m² tờ bản đồ 02, loại đất: T+Q.

- Thửa 2658, diện tích 741 m² tờ bản đồ 02, loại đất: 1L.
- Thửa 2660, diện tích 732 m², loại đất: Màu.

Được Ủy ban nhân dân xã T1 xác nhận ngày 09/6/2004 có đầy đủ chữ ký của 3 người thuộc diện thừa kế là bà Phạm Thị S1, Phạm Hữu N và Phạm Thị Thu S (lúc này chị S 22 tuổi). Ông Phạm Hữu N đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984 ngày 13/9/2004.

Chị Phạm Thị Thu S, được thừa kế 02 thửa đất gồm:

- Thửa 2656, diện tích 744 m² tờ bản đồ 01, loại đất: 1L.
- Thửa 2661, diện tích 492 m² tờ bản đồ 01, loại đất: Màu.

Trong quá trình đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Hội đồng đăng ký, xét duyệt xã T1 lập biên bản xét duyệt đầy đủ, công khai danh sách các hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có phát sinh khiếu nại, tranh chấp nên Ủy ban nhân dân xã T1 đã trình Ủy ban nhân dân huyện C xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Nguồn gốc các thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của cụ Phạm Văn Đ1 là ông ngoại của ông Phạm Hữu N và ông ngoại nuôi của chị Phạm Thị Thu S chết để lại. Việc phân chia di sản thừa kế đã được các thành viên thuộc hàng thừa kế của cụ Đ1 thực hiện đúng trình tự thủ tục và ký trước Ủy ban nhân dân xã T1 (kể cả chị Phạm Thị Thu S) được Ủy ban nhân dân xã xác nhận không tranh chấp nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lần đầu) số 02984 ngày 13 tháng 9 năm 2004 cho hộ ông Phạm Hữu N là đúng trình tự thủ tục quy định quy định tại Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính. Do đó, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984 ngày 13 tháng 9 năm 2004 cho hộ ông Phạm Hữu N là không có cơ sở.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Hữu N, Lê Thị Thanh H3, Phạm Tâm Đ, Huỳnh Nhựt V, Nguyễn Văn L3, Phạm Thị L4, Phạm Thị S1 thống nhất trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Phạm Thị Thu S. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của chị S.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thu S về việc yêu cầu hủy:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984/QSĐĐ/1041/QĐUB-H ngày 13/9/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Hữu N;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02093 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cấp cho ông Huỳnh Nhựt V;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02094, số CS02095 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cho bà Lê Thị Thanh H3 và ông Phạm Tâm Đ;

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02413 ngày 03/01/2019 do Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20/3/2020 chị Phạm Thị Thu S kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm, với lý do: Không đồng ý với nội dung của bản án hành chính sơ thẩm, đề nghị sửa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H đại diện cho chị Phạm Thị Thu S xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông L trình bày: Có biên bản phân chia thừa kế ngày 04/5/2004 nhưng biên bản phân chia di sản không đúng quy định về hình thức, thẩm quyền và nội dung vì theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Nghị định 75/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực thì UBND huyện C mới có thẩm quyền chứng thực. UBND xã T1 xác nhận là trái thẩm quyền. Mặt khác, chị S ký ngày 04/5/2004, sau đó lên thành phố làm việc, thời điểm chứng thực Chủ tịch UBND xã xác nhận ngày 09/6/2004 là không đúng vì chị S không có lên UBND xã. Ông N mang đến UBND xã xác nhận "Các thành viên trong và ngoài đến đầy đủ ký tên trước mặt tôi" là không đúng vi phạm quy định về ký tên, điểm chỉ. Điểm d khoản 1 Điều 24 thẩm quyền của UBND xã trong việc chứng thực di chúc, văn bản từ chối di sản. Như vậy, văn bản phân chia di sản không đúng thẩm quyền, hình thức. Về nội dung thì nguồn gốc đất (Bút lục 421) là của bà Phạm Thị L5, (Bút lục 365) hồ sơ kê khai 299, UBND xã đều xác nhận nguồn gốc đất của bà Phạm Thị L5(bút lục 423). Những người có tên trong sổ đăng ký ruộng đất được cấp đất. Bà Phạm Thị L5 đủ điều kiện được cấp giấy. Bà Phạm Thị L5 chết 1995, không để lại di chúc. Biên bản phân chia ngày 04/5/2004 thì chị S (hàng thừa kế thứ 1), bà S1 (hàng thừa kế thứ 2), ông N(hàng thừa kế thứ 3) thỏa thuận không đúng pháp luật vì không cùng một hàng thừa kế. Bà L5 chết không có di chúc. Chị S là con duy nhất thừa kế theo pháp luật. Ông N được cấp giấy chứng nhận không đúng quy định. Chị S có ký biên bản là tặng cho ông N là không đúng pháp luật. Thỏa thuận của các đương sự không đúng pháp luật. Biên bản ngày 04/5/2004 xác nhận ngày 09/6/2004 không đúng quy định. UBND huyện C cấp giấy cho ông N không đúng quy định. Ông N không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đủ điều kiện tặng cho bà H3 và con trai là anh Đ. Ông N chuyển nhượng đất cho ông V. Bà H3, anh Đ chuyển nhượng cho ông L3 và bà L4 là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của chị S, sửa án sơ thẩm, hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984/QSDĐ/1041/QĐUB-H ngày 13/9/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Hữu N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02093 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cấp cho ông Huỳnh Nhựt V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02094, số CS02095 do Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02413 ngày 03/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Luật trình bày: Việc đăng ký sử dụng đất của ông N ngày 10/01/2004 cũng ghi rõ đất của bà L5 chết để lại cho cháu. Năm 2004 Hội đồng xét duyệt xem xét công nhận 03 thửa đất 2658, 2660 và 281 đất của bà L5 sử dụng cho ông N. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng chữ ký trong biên bản phân chia là của chị S nhưng theo quy định của Pháp luật về chứng thực Nghị định 75/2000 thì thẩm quyền ký chứng thực thỏa thuận phân chia là thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện.

Ông T7 trình bày: Năm 2004, chị S và ông N có đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào biên bản phân chia di sản thừa kế. Phần đất của ông N cấp sai thì của chị S cũng cấp sai. Chữ ký, chữ viết trong biên bản phân chia ghi hai ngày khác nhau, ông N không biết. Đề nghị của chị S hủy các giấy chứng nhận là không hợp lý.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- *Về kháng cáo của chị S:* Sau khi trình bày nội dung vụ án, đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, tranh luận tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm nêu quan điểm:

Nguồn gốc quá trình sử dụng đất, các đương sự khẳng định cụ Đ1, cụ C2 cha mẹ của bà L5, bà S1, ông bà ngoại của ông N, chị S. Trước thời điểm 2004, cụ Đ1, cụ C2 và các người con chưa thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất. Năm 2004, các thành viên thỏa thuận trong gia đình. Các con cháu của cụ Đ1, cụ C2 chỉ có ông N, chị S tranh chấp với nhau. Năm 2004 có thỏa thuận phân chia đất đai, tự nguyện và đăng ký quyền sử dụng đất. Nhà nước đã công nhận quyền sử dụng đất cho ông N, chị S theo nội dung các đương sự thỏa thuận. Chị S được Nhà nước cấp 02 thửa/05 thửa đất. Ông N được cấp 03 thửa đất. Năm 2018 chị S mới biết ông N đứng tên và khởi kiện là không có căn cứ. Chị S không có ý kiến thắc mắc với 02 thửa đất của chị S đứng tên. Đại diện của chị S cho rằng năm 2018 mới biết xâm phạm quyền của chị S là không có căn cứ chấp nhận. Quá trình xét duyệt hồ sơ từ cấp xã đến cấp huyện thực hiện đồng bộ, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị S cho không đúng quy định là không có cơ sở chấp nhận. Thời điểm ông N làm đơn đăng ký quyền sử dụng đất trước thời điểm các bên phân chia, thỏa thuận sau không có làm ảnh hưởng đến

việc phân chia vì việc cấp giấy được thực hiện sau đó. Người bảo vệ cho chị S yêu cầu hủy các giấy chứng nhận đã cấp cho ông V1, bà H3, anh Đ; yêu cầu này vượt quá phạm vi giải quyết vụ án hành chính. Việc chuyển nhượng trải qua công chứng, chứng thực nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa cơ quan công chứng vào tham gia tố tụng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị S, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện:

Tháng 8/2018 ông N kêu chị S về để ông N ký tặng cho đất cho bà H3, anh Đ, chuyển nhượng đất cho ông V và đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị S cho chị S nên chị S mới biết và thực hiện việc khiếu nại và khởi kiện. (Bút lục 331 biên bản phiên tòa ngày 21/11/2019).

Chị S yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984/QSĐĐ/1041/QĐUB-H ngày 13/9/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Hữu N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02093 ngày 24/10/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông Huỳnh Nhật V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02094, số CS02095 ngày 24/10/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02413 ngày 03/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4.

Theo quy định tại Điều 116; Điều 30 và Điều 32 Luật tố tụng hành chính, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị S:

[2.1] Giấy chứng tử do UBND xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 22/6/2004 thì bà Phạm Thị L5 sinh năm 1941 mất ngày 08/8/1995 (Bút lục 292).

Bản sao trích lục khai sinh số 748/TLKS-BS ngày 08/8/2018 thì chị Phạm Thị Thu S là con của bà Phạm Thị L5 (Bút lục 291).

[2.2] Căn cứ vào Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai ngày 26/6/2004 thứ tự 09 có ghi Hộ gia đình Phạm Hữu N: "Đối với thửa đất số 281 diện tích 6.235 m² loại đất thổ, quả, tờ bản đồ số 03. Nguồn gốc sử dụng đất do

bà Phạm Thị L5 sử dụng. Năm 1994 bà L5 chết để lại thừa kế cho cháu Phạm Hữu N. Đủ điều kiện sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất: Không; Về quy hoạch sử dụng đất: Không.

Đối với thửa đất số 2658 diện tích 741 m² loại đất lúa, tờ bản đồ số 01. Nguồn gốc sử dụng đất do bà Phạm Thị L5 sử dụng. Năm 1994 bà L5 chết để lại thừa kế cho cháu Phạm Hữu N. Tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất: Không; Về quy hoạch sử dụng đất: Không.

Đối với thửa đất số 2660 diện tích 732 m² loại đất màu, tờ bản đồ số 01. Nguồn gốc sử dụng đất do bà Phạm Thị L5 sử dụng. Năm 1994 bà L5 chết để lại thừa kế cho cháu Phạm Hữu N. Tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất: Không; Về quy hoạch sử dụng đất: Không."

[2.3] Căn cứ vào Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai ngày 26/6/2004 thứ tự 10 có ghi Hộ gia đình Phạm Thị Thu S: " Đối với thửa đất số 2656 diện tích 744 m² loại đất lúa, tờ bản đồ số 01. Nguồn gốc sử dụng đất do bà Phạm Thị L5 sử dụng. Năm 1994 bà L5 qua đời để lại thừa kế cho con Phạm Thị Thu S. Đủ điều kiện sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất: Không; Về quy hoạch sử dụng đất: Không.

Đối với thửa đất số 2661 diện tích 492 m² loại đất màu, tờ bản đồ số 01. Nguồn gốc sử dụng đất do bà Phạm Thị L5 sử dụng. Năm 1994 bà L5 chết để lại thừa kế cho con ruột Phạm Thị Thu S. Đủ điều kiện sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất: Không; Về quy hoạch sử dụng đất: Không".

[2.4] Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của chị Phạm Thị Thu S gửi UBND xã T1 ngày 10/01/2004 (Bút lục 361) có kê khai đăng ký thửa 2656 diện tích 744 m² loại đất lúa và thửa đất số 2661 diện tích 492 m² loại đất màu. Nguồn gốc do bà Phạm Thị L5 chết để thừa kế cho con. UBND xã T1 xác nhận ngày 05/7/2004 và Cơ quan địa chính xác nhận ngày 09/8/2004.

[2.5] Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của Phạm Hữu N ngày 10/01/2004 thì ông Đăng ký quyền sử dụng đất 7.708 m² với các thửa 2658 diện tích 741 m² đất lúa, thời hạn sử dụng tháng 10/2013; thửa 2660 diện tích 732 m² đất màu, thời hạn sử dụng tháng 10/2013; thửa 281 diện tích 6.235 m² đất thổ quả, thời hạn sử dụng tháng 10/2043, nguồn gốc sử dụng đất do bà Phạm Thị L5 chết để thừa kế cho cháu, có kèm theo giấy chứng tử, 02 biên bản phân chia thừa kế.

Nhưng Biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ghi ngày 04/5/2004 tại UBND xã T1 ghi là những người thuộc diện thừa kế quyền sử dụng đất của Phạm Thị L5 chết tháng 8/1994; người hưởng thừa kế quyền sử dụng đất Phạm Hữu N, quan hệ với người để lại thừa kế quyền sử dụng đất cháu diện tích 741 m² đất lúa; 732 m² đất màu và 6.235 m² đất thổ quả, có bà Phạm Thị S1, chị Phạm Thị Thu S và Phạm Hữu N ký tên.

Ngày 09/6/2004 ông Bùi Văn K chủ tịch UBND xã T1 xác nhận " Biên bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất. các thành viên trong và ngoài hộ gia

đình thuộc diện hưởng thừa kế đến đầy đủ và ký tên vào bản bản này trước mặt tôi".

Chị S cho rằng có ký tên tại biên bản này tại nhà do ông N mang đến, không có ký tại UBND xã T1. Lời trình bày của chị S là tin cậy vì Biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ghi ngày 04/5/2004 tại UBND xã T1 nhưng xác nhận vào ngày 09/6/2004. Hơn nữa, đơn đăng ký của ông N ghi ngày 10/01/2004 kèm theo 02 biên bản phân chia thừa kế thì lúc đó hoàn toàn chưa có thỏa thuận gì. Ngày 05/7/2004 ông Huỳnh Hữu N2 thay mặt UBND xã mới xác nhận và ghi nguồn gốc sử dụng đất là do bà Phạm Thị L5 chết để lại thừa kế cho cháu.

[2.6] Bà L5 chết tháng 8/1995 không có để lại di chúc, chứ không phải tháng 8/1994 như trong Biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ghi. Ông N không phải là thừa kế của bà L5 theo quy định pháp luật.

[2.7] (Bút lục 386) thửa 935 diện tích 5.123 m² loại đất QT do Phạm Thị L5+ S1; Thửa 941 diện tích 1.425 m² do Phạm Thị S1 đăng ký.

(Bút lục 384) ông Phạm Văn Đ1 đăng ký thửa 1289 diện tích 700 m²; thửa 1290 diện tích 900 m²; thửa 1291 diện tích 600 m² và thửa 1292 diện tích 700 m².

[2.8] Văn bản số 1650/UBND-TD ngày 28/6/2019 của UBND huyện C:

Theo số mục kê 299 thì thửa 935 diện tích 5.123 m² tờ bản đồ 2V, loại đất QT, chủ sử dụng là Phạm Thị L5+ S1 (Phạm Thị S1);

Thửa 1292, diện tích 700 m², tờ bản đồ 3R, loại đất 2L, chủ sử dụng là Phạm Văn Đ1.

Thửa 1290, diện tích 900 m², tờ bản đồ 3R, loại đất 2L, chủ sử dụng là Phạm Văn Đ1.

Theo hồ sơ bản đồ tỉ lệ 1/5000 các thửa đất yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 3 thửa:

Thửa 281, diện tích 6.235 m², tờ bản đồ 02, loại đất T+Q.

Thửa 2658, diện tích 741 m², tờ bản đồ 02, loại đất 1L.

Thửa 2660, diện tích 732 m², loại đất màu.

03 thửa đất nêu trên được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984 ngày 13/9/2004 cho hộ ông Phạm Hữu N, sinh năm 1956, ngụ tại ấp T, xã T1, huyện C.

[2.9] Văn bản số 453/VPĐKĐ ngày 26/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, huyện C, tỉnh Tiền Giang trả lời Hồ sơ 299 Chi nhánh không lưu trữ, không thể cung cấp theo yêu cầu của Tòa,

[2.10] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thừa nhận ông Đ1 và bà C2 chết năm 1993. Sau khi chết, bà L5 quản lý sử dụng các thửa đất nêu trên. Chị H

đại diện cho chị S có cung cấp giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú trong hộ số nhà 55/1 ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang thì chủ hộ Đoàn Thị L6, các nhân khẩu thường trú trong hộ gồm có Đoàn Thị L6, Phạm Thị L5, Phạm Thị Thu S và Phạm Văn S2.

Trong giấy chứng nhận đăng ký nhân khẩu thường trú này hoàn toàn không có tên bà Phạm Thị S1 và ông N.

[2.11] Như vậy, việc UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N ngày 13/9/2004 trong đó thửa 281 diện tích 6.235 m², mục đích sử dụng T+Q là không đúng vì ông Phạm Hữu N hoàn toàn không có đăng ký đất trên, (Bút lục 384) ông Phạm Văn Đ1 đăng ký là loại đất 2L. Ông Phạm Hữu N cũng không phải thuộc diện thừa kế của bà Phạm Thị L5.

Biên bản về việc phân chia thừa kế quyền sử dụng đất ghi ngày 04/5/2004 tại UBND xã T1 nhưng Ngày 09/6/2004 ông Bùi Văn K chủ tịch UBND xã T1 xác nhận " Biên bản phân chia thừa kế quyền sử dụng đất. các thành viên trong và ngoài hộ gia đình thuộc diện hưởng thừa kế đến đầy đủ và ký tên vào bản bản này trước mặt tôi" là không đúng thực tế.

Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984 QSDĐ/1041/QĐUB.H cho ông Phạm Hữu N là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 4 Điều 49, điểm c khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và khoản 1 Điều 48 Nghị định 181/2004/CP của Chính phủ về thi hành Luật đất đai.

(Bút lục 85) Đơn đề nghị công nhận đất ở của ông Phạm Hữu N gửi ghi nguồn gốc đất do ông Phạm Văn Đ1 sử dụng từ năm 1934 đến năm 1976 cho hộ ông N sử dụng đến nay. Ông N xin công nhận đất ở 300 m² cũng không đúng thực tế.

[2.12] Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984 QSDĐ/1041/QĐUB.H cho ông Phạm Hữu N là không đúng qui định pháp luật như đã phân tích trên, nên ông N làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ (bút lục 190 - 193); Hợp đồng chuyển nhượng chuyển nhượng cho ông Huỳnh Nhựt V (bút lục 177-178) là không đúng quy định pháp luật.

Ngày 10/11/2018, bà Lê Thị Thanh H3 và ông Phạm Tâm Đ làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4 đối với thửa 2660 diện tích 732m² tờ bản đồ số 01, tại ấp T8, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 219-220). Trên cơ sở các hợp đồng, nên Sở Tài nguyên - Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự.

Do đó, chị Phạm Thị Thu S yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984/QSDĐ/1041/QĐUB-H ngày 13/9/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Hữu N; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

CS02093 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/10/2018 cấp cho ông Huỳnh Nhựt V; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02094, số CS02095 ngày do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 24/10/2018 cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02413 ngày 03/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4 là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định nêu trên, chị S kháng cáo là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị S, sửa án sơ thẩm, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984/QSĐĐ/1041/QĐUB-H ngày 13/9/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Hữu N; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02093 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cấp cho ông Huỳnh Nhựt V; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02094, số CS02095 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02413 ngày 03/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4.

[4] Bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ có quyền khởi kiện Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất với ông Phạm Hữu N bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4 có quyền khởi kiện Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 2660 diện tích 732m² tờ bản đồ số 01, tại ấp T8, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang với bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

Ông Huỳnh Nhựt V có quyền khởi kiện Hợp đồng chuyển nhượng Thửa đất số 2658, tờ bản đồ số 01, diện tích 741m², loại đất LUA tại ấp T8, xã T1, huyện C, tỉnh Tiền Giang với ông Phạm Hữu N bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[5] Về án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện C và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 phải chịu án phí do yêu cầu của chị S được chấp nhận.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: So sửa án nên chị S không chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, 32, 116, Khoản 2 Điều 241, Điều 348 và Điều 349 của Luật tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 52 ; khoản 4 Điều 49, điểm c khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và khoản 1 Điều 48 Nghị định 181/2004/CP của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng,

chứng thực;

Căn cứ Khoản 3 Điều 105 Luật đất đai năm 2013; điểm a Khoản 1 Điều 37; Điều 79, khoản 5 Điều 87 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị Thu S. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 02/2020/HC-ST ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, cụ thể như sau.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thu S về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984/QSDD/1041/QĐUB-H ngày 13/9/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Hữu N; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02093 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cấp cho ông Huỳnh Nhựt V; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02094, số CS02095 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02413 ngày 03/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02984/QSDD/1041/QĐUB-H ngày 13/9/2004 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Hữu N; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02093 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cấp cho ông Huỳnh Nhựt V; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02094, số CS02095 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp ngày 24/10/2018 cho bà Lê Thị Thanh H3 và anh Phạm Tâm Đ; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02413 ngày 03/01/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 cấp cho ông Nguyễn Văn L3 và bà Phạm Thị L4.

3. Về án phí hành chính sơ thẩm:

Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang phải chịu án phí là 300.000 đồng

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T3 phải chịu án phí là 300.000 đồng

Hoàn lại cho chị Phạm Thị Thu S số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 00890 ngày 22/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang .

Hoàn lại chị Phạm Thị Thu S 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 0001119 ngày 07/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang (Bút lục 299).

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Hoàn lại cho chị Phạm Thị Thu S số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0001300 ngày 25/3/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang (Bút lục 431).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Đương sự;
- Lưu – (Ấn - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương